

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ - PT

Ngày: 13 - 02 - 2025.

V/v "Tranh chấp chia tài sản
chung, sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông.

Ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 13/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 50/2024/TLPT- HNGĐ ngày 13/11/2024 về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/HNGĐ-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2024/QĐ-PT ngày 06/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2024/QĐ-PT ngày 18/12/2024; Thông báo V/v thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 20/2025/HNGĐ-PT ngày 15/01/2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hạng Thị M, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Vũ Quang P (Vũ Văn P1), sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Chu Thị Q, sinh năm 1943 (Có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.2. Anh Trịnh Quý D, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Anh Vũ Đức T, sinh năm 2002 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.5. Chị Vũ Thị T1, sinh năm 2001 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

3.7. Cháu Vũ Đức T3, sinh năm 2005 (Vắng mặt).

3.8. Cháu Vũ Thị Anh T4, sinh năm 2012 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật của cháu T4: Anh Vũ Quang P; tên gọi khác: Vũ Văn P1, sinh năm 1974 là bố đẻ (Vắng mặt).

3.9. UBND huyện L: Do ông Đào Quang D1 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

3.10. Ngân hàng N (A) Chi nhánh huyện L, Bắc Giang II.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Đ - Chức vụ: Phó Giám đốc (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

4.1. Anh Vũ Quang P (tên gọi khác: Vũ Văn P1) là bị đơn.

4.2. Bà Chu Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T5 trình bày:

Chị kết hôn với anh Vũ Quang P vào năm 1999, cưới xong chị về chung sống với gia đình anh P tại thôn M, xã V. Vợ chồng ở chung với mẹ chồng là bà Chu Thị Q trên mảnh đất diện tích 1680m² tại thôn Đ (nay là thôn M, xã V). Nguồn gốc thửa đất này trước đây của gia đình anh P lúc đó chỉ có khoảng vài trăm mét vuông, sau khi chị về làm dâu đã cùng anh P khai vỡ thêm để có được diện tích 1680m². Thửa đất có giáp ranh như sau: Phía bắc giáp đường tỉnh lộ 293, phía tây và phía nam giáp nhà ông Nguyễn Hồng Đ1, phía đông giáp nhà ông Phùng Văn V. Năm 2001 gia đình chị được UBND huyện L cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Vũ Văn P1. Do chị và anh P1 mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng nên đã được Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết công nhận thuận tình ly hôn vào năm 2007, về tài sản chung vợ chồng chưa giải quyết.

Cùng năm 2007 anh P1 kết hôn với vợ thứ hai là chị Nguyễn Thị T2, sau đó anh P1 - chị T2 xây ngôi nhà 2 tầng trên đất thừa đất là tài sản chung của chị và anh P1.

Chị xác định diện tích 1680m² tại thôn Đ (nay là thôn M, xã V) là tài sản chung của hộ gia đình anh Nguyễn Quang P2 trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh P2 nên chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là thừa đất nêu trên. Chị có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật (quyền sử dụng đất), cụ thể phần của chị được hưởng là bao nhiêu m² thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Những tài sản trên đất như nhà ở, công trình phụ, tài sản, cây cối khác chị không yêu cầu phân chia.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Vũ Quang P và vợ chồng anh Trịnh Quý D, chị Nguyễn Thị M1 chị không yêu cầu xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Chị đồng ý với kết quả định giá và thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2022 và ngày 19/4/2024. Đối với diện tích đất dôi dư so với GCNQSD đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) trình bày:

Năm 1999 anh chung sống với chị Hạng Thị M nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng có làm đám cưới và sau đó nhập khẩu chị M vào Sổ hộ khẩu gia đình anh. Do vợ chồng mâu thuẫn nên anh và chị M sống ly thân từ năm 2003, đến năm 2007 vợ chồng được Tòa án huyện Lục Nam giải quyết công nhận thuận tình ly hôn. Sau đó anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T2 (có đăng ký kết hôn theo quy định), cả gia đình anh vẫn sinh sống trên thừa đất có diện tích 1680m² tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nguồn gốc diện tích 1680m² là đất của mẹ anh là bà Chu Thị Q khai hoang, vỡ hóa từ nhiều năm trước. Năm 2001 nhà nước có chính sách cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình trên địa bàn xã, sau đó cơ quan có thẩm quyền về đo đạc và cấp giấy chứng nhận (sổ đỏ) cho hộ gia đình anh, anh đại diện chủ hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn 1 năm sau thì anh nhận được GCNQSD đất (sổ đỏ), không phản nản, khiếu nại gì về việc cấp sổ.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Hạng Thị M: Từ khi anh kết hôn với chị M đến khi ly hôn, chị M không có công sức, tiền bạc gì đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình anh. Nay chị M yêu cầu phân chia tài sản chung là thừa đất 1680m² thì quan điểm của anh là không đồng ý vì thừa đất này không phải tài sản chung của anh và chị M mà thừa đất này là của bà Chu Thị Q, mẹ đẻ anh.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh và vợ chồng anh Trịnh Quý D, chị Nguyễn Thị M1 do các bên tự thỏa thuận và thực tế chưa thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực tại cơ quan nhà nước nên giữa anh và vợ chồng anh D, chị M1 tự thỏa thuận với nhau. Nếu có tranh chấp anh sẽ đề nghị giải quyết trong vụ án khác. Đối với tài sản do anh D, chị M1 xây dựng là 1 trái vẩy lợp tôn

diện tích 30 m² (trên phần đất mà anh thỏa thuận chuyển nhượng cho anh D, chị M1) thì anh đề nghị Tòa án giao cho anh quản lý sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, anh P có yêu cầu phản tố, cụ thể anh P khai trong thời kỳ hôn nhân, chị M có nhận chuyển nhượng thửa số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 84m² tại thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 400500 do UBND huyện L cấp ngày 22/5/2008 cho chị Hạng Thị M) nên anh yêu cầu Tòa án phân chia tài sản này anh và chị M. Đến ngày 31/5/2024 anh P đã có đơn rút yêu cầu phản tố.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

Bà Chu Thị Q trình bày: Năm 1986 gia đình bà có khai hoang vỡ hóa được diện tích đất 1680m² trong đó, 400m² đất ở, 1280m² đất vườn tại thôn Đ (nay là thôn M) xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 1999 bà lấy vợ cho con trai là anh Vũ Quang P và con dâu là Hạng Thị M, sau đó vợ chồng anh P về ở cùng với bà trên thửa đất trên. Đến tháng 6/2003 do mâu thuẫn với anh P nên chị M bỏ về nhà mẹ đẻ, để cả 2 con cho bà và anh P nuôi dưỡng sau đó chị M đi nước ngoài. Quá trình chung sống với gia đình bà, chị M không đóng góp công sức gì, không phát triển được tài sản gì, khi chị M đi nước ngoài cũng không gửi tiền về nuôi con do vậy chị M và anh P không có tài sản gì chung.

Năm 2000, 2001 bà ốm đau triền miên phải đi viện không có ở nhà. Anh P con trai bà đã tự ý làm giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Vũ Quang P. Bà không hiểu vì sao UBND huyện L lại cấp GCNQSD đất cho con trai bà trong khi bà chưa bao giờ ủy quyền, tặng cho anh P bà vẫn là chủ hộ gia đình từ năm 1986. Nay chị Hạng Thị M có đơn đề nghị chia mảnh đất 1680m² là tài sản chung của chị M và anh P thì bà không đồng ý vì diện tích đất này là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà. Bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên cho bà.

Anh Trịnh Quý D và chị Nguyễn Thị M1 trình bày: Do quen biết với anh Vũ Quang P, vợ chồng anh đã mua diện tích 100m² của vợ chồng anh P, chị T2 vào năm 2020. Hai bên mới làm giấy mua bán viết tay, chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Nay chị Hạng Thị M đề nghị Tòa án chia tài sản chung giữa chị và anh P thì quan điểm của anh chị là: Anh, chị không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa chị M và anh P nên không có ý kiến gì. Đối với thỏa thuận chuyển nhượng 100m² 10/12/2020 giữa vợ chồng anh và vợ chồng anh P, chị T2 thì anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này nếu có tranh chấp thì anh chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác. Đối với tài sản do anh chị làm là 01 mái vẩy lợp tôn diện tích 30m² (quán bán thuốc tây) thì anh chị đề nghị giao cho anh Vũ Văn P1 quản lý, sử dụng.

Chị Vũ Thị T1 trình bày: Chị là con đẻ của ông Vũ Văn P1 và bà Hạng Thị M. Nguồn gốc thửa đất có diện tích 1680m² mà bà M đang yêu cầu phân chia là tài sản do của bố mẹ chị tạo dựng. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị vẫn còn nhỏ chưa có đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ. Nay mẹ chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung là mảnh đất 1680m² thì chị đề nghị được chia phần tài sản mà chị được hưởng.

Quá trình thụ lý lại vụ án, Tòa án đã tổng đạt, triệu tập chị T1 nhiều lần để làm rõ yêu cầu chia công sức của chị nhưng chị T1 không đến làm việc, không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án, vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và tại các phiên tòa. Do vậy Tòa án không lấy được lời khai bổ sung của chị T1 cũng như không làm rõ được yêu cầu của chị.

Anh Vũ Đức T trình bày: Anh là con đẻ của ông Vũ Văn P1 và bà Hạng Thị M. Anh được bố mẹ nuôi ăn học từ nhỏ, không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình, do vậy anh không yêu cầu được chia công sức, đối với tranh chấp giữa bà M và ông P1 thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T2 trình bày: Sau khi anh P1 ly hôn với chị M, chị đăng ký kết hôn với anh P1 năm 2007 và về chung sống với anh P1 tại thôn M, xã V. Hiện nay cả gia đình cư trú trên thửa đất có diện tích 1680m². Chị và anh P1 xây được một nhà ở 2 tầng diện tích 100 m², công trình phụ, khu chăn nuôi, trồng trọt cây ăn quả. Đến năm 2020 vợ chồng chị có thỏa thuận chuyển nhượng một thửa đất có chiều rộng mặt đường 5m cho vợ chồng anh D, chị M1 ở thôn A, xã V nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng sang tên. Nay chị M yêu cầu chia tài sản chung giữa anh P1 và chị M thì quan điểm của chị là không nhất trí vì mảnh đất 1680m² là của mẹ chồng chị bà Chu Thị Q, nhà cửa công trình trên đất, cây cối lâm lộc là của chị và anh P1 tạo dựng lên.

Cháu Vũ Đức T3 và cháu Vũ Thị Anh T4 cùng có lời khai: Các cháu là con của ông Vũ Quang P (Vũ Văn P1) và bà Nguyễn Thị T2. Các cháu được bố mẹ nuôi ăn học từ nhỏ, không có công sức gì vào khối tài sản chung là nhà và đất của bố mẹ. Do vậy các cháu đều không yêu cầu chia công sức của mình. Đối với tranh chấp giữa bà Hạng Thị M và ông Vũ Quang P thì các cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo ý kiến, đề nghị của ông P.

Đối với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L: Sau khi anh Vũ Quang P có đơn yêu cầu phản tố về việc chia thửa số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 84m² tại thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 400500 do UBND huyện L cấp ngày 22/5/2008 cho chị Hạng Thị M). Do thửa đất trên đang được chị Hạng Thị M đăng ký thế chấp để vay vốn của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L nên Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và đưa Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách “Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan”. Tòa án đã ra văn bản ấn định thời hạn để phía ngân hàng gửi văn bản (*Đơn yêu cầu khởi kiện độc lập*). Tuy nhiên, hết thời hạn được ấn định, ngân hàng không có đơn khởi kiện độc lập.

UBND huyện L do ông Đào Quang D1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Hộ anh Vũ Văn P1 được cấp GCNQSD đất tại thôn Đ (nay là thôn M), xã V tại quyết định số 633 QĐ - CT(H) ngày 11/10/2001 có vào sổ 01001 diện tích 1680m², qua đo đạc theo hiện trạng là 1.731,8m², tăng thêm 51,8m² là do sai số đo đạc. Diện tích đất tăng thêm vẫn nằm trong tổng diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình anh Vũ Văn P1 nên đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để giải quyết vụ án.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản kết quả như sau:

Đối với diện tích 1.680 m² đất tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang diện tích đất ở 400 m², đất vườn là 11,280 m², hiện nay đo thực tế diện tích 1.731,8m², Giá đất ở 8.000.000đ/m²; đất vườn 1.500.000đ/m²;

Trị giá đất ở là: 3.200.000.000 đồng.

Trị giá đất vườn là: 1.997.700.000 đồng.

Tổng trị giá đất là: 5.197.700.000 đồng.

Tài sản trên đất:

01 nhà 2 tầng (nhà cấp 3 loại 2) trị giá 582.558.000 đồng, 01 bếp trị giá 18.558.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 4.504.000 đồng; 01 mái tôn có giá trị 11.680.000 đồng, 01 trái bếp có giá trị 3.303.000 đồng, 01 sân bê tông có giá trị 2.980.000 đồng, 01 hàng rào sắt có giá trị 10.395.000 đồng, 01 nhà cấp 4 tạm loại 1 có giá trị 83.720.000 đồng, 01 mái tôn có giá trị 4.173.000 đồng. Tổng trị giá là: 721.871.000 đồng.

Các cây cối gồm: 18 cây vải thiều có giá trị 62.000 đồng/cây, 02 cây mít có giá trị 706.000 đồng, 01 cây xoài có giá trị 608.000 đồng, 01 cây bưởi có giá trị 2.306.000 đồng, 02 cây đào có giá trị 424.000 đồng, 18 cây hồng xiêm có giá trị 756.000 đồng, 01 cây ổi có giá trị 235.000 đồng. Tổng trị giá cây trồng là: 6.151.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản trên là: 5.925.722.000 đồng.

Sau khi có kết quả định giá tài sản, nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến gì về kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại.

Với nội dung nêu trên, bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 97/2024/HNGĐ-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 38, 59, 60, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 209, 210, 218, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, 165, 227, 228, 244, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Hạng Thị M.

1.1. Buộc anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) và bà Chu Thị Q phải chia tài sản chung cho chị Hạng Thị Mỹ B hiện vật là quyền sử dụng diện tích 126,75m² (trong đó đất ở là 70m²; đất vườn là 56,75m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được tách từ tổng diện tích 1680m² (diện tích sử dụng thực tế là 1.731,8m²) do UBND huyện L cấp GCNQSD đất tại quyết định số 633 QĐ - CT(H), số vào sổ 01001 cho hộ ông Vũ Văn P1 ngày 11/10/2001.

Phần đất chia cho chị Hạng Thị M có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường 293; Phía Đông giáp đất ông V1; Phía T6 và phía Nam giáp đất anh P1. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Trị giá tài sản chị Hạng Thị M được chia là: 645.125.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi năm triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

Giao cho chị M quản lý, sử dụng tài sản trên diện tích đất 126,75m² gồm 6 cây vải và 01 cây xoài. Nhưng chị M phải trả cho anh P1 trị giá cây trồng trên đất là 980.000 đồng (*Chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

1.2. Anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) và bà Chu Thị Q được quản lý, sử dụng diện tích 1.605,05m² (trong đó đất ở là 330m²; đất vườn là 1.275,05m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (được tách từ tổng diện tích 1680m² (diện tích sử dụng thực tế là 1.731,8m²) do UBND huyện L cấp GCNQSD đất tại quyết định số 633 QĐ - CT(H), số vào sổ 01001 cho hộ ông Vũ Văn P1 ngày 11/10/2001.

Thửa đất có tứ cận giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp đường 293 rộng; phía Đông giáp đất chị M và đất ông V1; phía Nam giáp đất ông L; phía Tây giáp đất ông T7 (*có sơ đồ thửa đất kèm theo*).

Trị giá về quyền sử dụng đất anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) và bà Chu Thị Q được chia là: 4.552.575.000 đồng (*Bốn tỷ, năm trăm năm mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi năm nghìn đồng*).

Giao cho anh Vũ Văn P1, bà Chu Thị Q quản lý, sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 nhà 2 tầng (nhà cấp 3 loại 2) trị giá 582.558.000 đồng, 01 bếp trị giá 18.558.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 4.504.000 đồng; 01 mái tôn giá trị 11.680.000 đồng, 01 trái bếp trị giá 3.303.000 đồng, 01 sân bê tông trị giá 2.980.000 đồng, 01 hàng rào sắt trị giá 10.395.000 đồng, 01 nhà cấp 4 tạm loại 1 trị giá 83.720.000 đồng, 01 mái tôn giá trị 4.173.000 đồng; 12 cây vải thiều trị giá 744.000 đồng, 02 cây mít trị giá 706.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 2.306.000 đồng, 02 cây đào trị giá 424.000 đồng, 18 cây hồng xiêm trị giá 756.000 đồng, 01 cây ổi trị giá 235.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 727.042.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh P1, bà Q được hưởng là: 5.280.597.000 đồng (*Năm tỷ hai trăm tám mươi triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

1.3. Đối với phần diện tích biến động tăng lên sau đo đạc so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Vũ Văn P1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai để được xem xét, cấp giấy chứng nhận.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Chu Thị Q về việc yêu cầu công nhận diện tích 1.680m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 1.280m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 766529 ngày 11/10/2001 cho hộ ông Vũ Văn P1 là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Q.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) về việc phân chia thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 84m² tại thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 400500 do UBND huyện L cấp ngày 22/5/2008 cho chị Hạng Thị M*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 30/9/2024 anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) là bị đơn kháng cáo, ngày 02/10/2024 bà Chu Thị Q là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo. Anh P, bà Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 97/2024/HNGĐ-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại vụ án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hạng Thị M trả lại quyền sử dụng đất cho anh P và bà Q.

Tại phiên Toà phúc thẩm, chị Hạng Thị M là nguyên đơn; anh Vũ Văn P1 là bị đơn và bà Chu Thị Q là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nên các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đối với nguyên đơn và bị đơn chưa tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật; bà Chu Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về Tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Vũ Văn P1 (Vũ Văn P1), là bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; xét xử vắng mặt đối với kháng cáo của bà Chu Thị Q là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị Q; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Vũ Văn P1 nên anh P1 phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Bà Chu Thị Q là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) là bị đơn kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P).

Bà Chu Thị Q là người có quyền và nghĩa vụ liên quan kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà Chu Thị Q.

Chị Hạng Thị M là nguyên đơn và những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo nhưng có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo đã được

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Xét kháng cáo của bà Chu Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại vụ án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hạng Thị M trả lại quyền sử dụng đất cho bà Q. Hội đồng xét xử thấy:

Chị Hạng Thị M kết hôn với anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) vào năm 1999, sau đó về chung sống cùng anh P và bà Chu Thị Q (mẹ đẻ anh P) trên thửa đất có diện tích 1680m² tại thôn M, xã V, huyện L. Căn cứ kết quả đo đạc theo hiện trạng thì thửa đất có diện tích là 1.731,8m² (trong đó đất ở là 400m², đất vườn là 1.331,8m²), nguồn gốc diện tích đất này là do bà Chu Thị Q khai hoang, vỡ hóa từ nhiều năm trước đây, nhưng anh P là chủ hộ thực hiện kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận nên ngày 11/10/2001 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Vũ Văn P1 với diện tích 1680m² (trong đó có 400m² đất ở và 1280m² đất vườn). Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, hộ anh Vũ Văn P1 gồm bốn nhân khẩu là: Vũ Văn P1, Hạng Thị M, Chu Thị Q, Vũ Thị T1.

Do đời sống vợ chồng mâu thuẫn nên chị Hạng Thị M và anh Vũ Văn P1 đã được Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn 18/2007/QĐCN - HNGĐ ngày 31/7/2007. Về tài sản chung giữa chị M và anh P1 chưa được giải quyết, phân chia. Hiện tại toàn bộ thửa đất trên vẫn do gia đình anh Vũ Văn P1 quản lý, sử dụng.

Xét thấy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị M và anh P1 là vợ chồng hợp pháp nên diện tích 1680m² (đo đạc thực tế là 1.731,8m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang được xác định là tài sản chung hợp nhất của hộ gia đình, những người đồng sở hữu gồm anh P1, chị M, bà Q (các thành viên khác như Vũ Thị T1 khi đó mới hơn 7 tháng tuổi, anh T chưa sinh nên không có đóng góp gì vào khối tài sản này).

Do khối tài sản chung này chưa được phân chia khi vợ chồng anh P1, chị M ly hôn, nay chị M và anh P1 không thống nhất được cách thức phân chia và có tranh chấp nên cần áp dụng quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 để giải quyết.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn (chị M) đang sống chung anh P1 và bà Q, là thành viên hộ gia đình. Vấn đề này đều được các bên thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định chị M có quyền lợi trong khối tài sản chung hợp nhất này.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị Hạng Thị M thì thấy: Chị Hạng Thị M đề nghị được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất nằm trong tổng diện tích 1680m² (đo đạc hiện trạng là 1.731,8m²) được UBND huyện L cấp GCNQSD đất tại thôn Đ (nay là thôn M), xã V tại quyết định số 633/QĐ - CT(H) ngày 11/10/2001 số vào sổ 01001 cho hộ ông Vũ Văn P1. Căn cứ tài liệu, chứng cứ xác định về nguồn gốc đất là do gia đình anh P1 khai hoang, tạo lập từ nhiều thế hệ trước đây,

trước khi anh P1 kết hôn với chị Hạng Thị M. Nội dung về nguồn gốc đất được các bên cùng thừa nhận nên là những tình tiết sự kiện không cần chứng minh. Quá trình chung sống với gia đình anh P1, chị M không tạo lập, nhận chuyển nhượng thêm phần đất nào khác để nhập vào khối tài sản này.

Về công sức đóng góp: Căn cứ lời khai của các bên, lời khai của nguyên đơn (chị M) xác định thời gian chị M chung sống với gia đình anh P1 từ năm 1999 đến năm 2003 (04 năm), từ 2003 - 2007 chị M ly thân với anh P1, không quản lý, sử dụng, tôn tạo gì đối với khối với diện tích đất trên. Chị M cũng xác nhận từ khi về làm dâu nhà anh P1, chị M chỉ giúp gia đình trồng cây cối, san lấp, cải tạo một số vị trí trên thửa đất, nhà ở đã có sẵn từ trước nên vợ chồng không phải xây dựng gì thêm. Do vậy, có đủ căn cứ xác định công sức đóng góp của chị Hạng Thị M đối với khối tài sản chung của hộ gia đình anh Vũ Quang P giai đoạn từ 1999 đến năm 2003 là không nhiều, không có tài sản nào có giá trị lớn.

Căn cứ nguồn gốc, công sức đóng góp đối với khối tài sản chung của hộ gia đình. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Hạng Thị M nhưng chia cho chị M phần diện tích đất ít hơn so với những đồng sở hữu khác trong hộ gia đình anh P là phù hợp. Cụ thể chia cho chị Hạng Thị M diện tích đất 126,75m² (trong đó 70m² đất ở; 56,75m² đất vườn) nằm trong tổng diện tích đất 1.731,8m² gia đình anh P đang quản lý. Phần đất chia cho chị M có tứ cận giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp đường 293 rộng 5,07m;
- Phía Đông giáp với đất nhà ông V1 có chiều dài 25m;
- Phía Nam giáp đất của anh P có chiều rộng 5,07m;
- Phía Tây giáp đất của anh P có chiều dài 25m.

Về tài sản trên đất: Chị M xác định không có công sức gì trong việc tạo dựng khối tài sản trên đất như công trình nhà ở, công trình phụ, công trình chăn nuôi, cây cối...và chị không yêu cầu được chia tài sản trên đất nên vấn đề này không đặt ra xem xét. Tuy vậy trên diện tích 126,75m² chia cho chị M có tồn tại 06 cây vải và 01 cây xoài của gia đình anh P nên cần buộc chị M phải trả bằng tiền cho anh P trị giá các cây trồng này, phần tài sản chị M được hưởng gồm:

- Trị giá đất ở 70m² x 8.000.000 đồng/m² = 560.000.000 đồng;
- Trị giá đất vườn: 56,75 x 1.500.000 đồng/m² = 85.125.000 đồng;

Tổng trị giá đất là: 645.125.000 đồng.

- 06 cây vải x 62.000 đồng/cây = 372.000 đồng;
- 01 cây xoài trị giá 608.000 đồng.

Tổng phần tài sản chị M được chia là 646.105.000 đồng. Nhưng chị M phải trích trả cho anh P trị giá cây trồng trên đất là 980.000 đồng.

Phần diện tích còn lại 1.629,2 m² (trong đó 330m² đất ở và 1.275,05m² đất vườn) tiếp tục giao cho anh Vũ Văn P1 và bà Chu Thị Q quản lý, sử dụng.

Phần đất anh P1, bà Q quản lý, sử dụng có trị giá là:

- Trị giá đất ở: $330\text{m}^2 \times 8.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.640.000.000 \text{ đồng}$;
 - Trị giá đất vườn: $1.275,05 \text{ m}^2 \times 15.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.912.575.000 \text{ đồng}$;
- Tổng trị giá đất là: 4.552.575.000 đồng.

Đối tài sản trên đất: Căn cứ vào kết quả thẩm định, định giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai các bên xác định tài sản trên đất không có công sức đóng góp của chị Hạng Thị M. Do vậy cần giao cho anh P1, bà Q quản lý sử dụng toàn bộ các tài sản như trong biên bản định giá. Đối với những cây cối nằm trên diện tích đất chị M được giao có cây vải và cây xoài cần giao cho chị M quản lý nhưng phải trả anh P1 số tiền như trong biên bản định giá. Cụ thể tài sản trị giá tài sản trên đất giao cho anh P1, bà Q quản lý là: 01 nhà 2 tầng (nhà cấp 3 loại 2) trị giá 582.558.000 đồng, 01 bếp trị giá 18.558.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 4.504.000 đồng; 01 mái tôn có giá trị 11.680.000 đồng, 01 trái bếp có giá trị 3.303.000 đồng, 01 sân bê tông có giá trị 2.980.000 đồng, 01 hàng rào sắt có giá trị 10.395.000 đồng, 01 nhà cấp 4 tạm loại 1 (trên phần đất thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng anh D1, chị M1) giá trị 83.720.000 đồng, 01 mái tôn có giá trị 4.173.000 đồng; 12 cây vải thiều có giá trị 744.000 đồng, 02 cây mít có giá trị 706.000 đồng, 01 cây bưởi có giá trị 2.306.000 đồng, 02 cây đào có giá trị 424.000 đồng, 18 cây hồng xiêm có giá trị 756.000 đồng, 01 cây ổi có giá trị 235.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất của bà Chu Thị Q: Quá trình giải quyết vụ án bà Chu Thị Q trình bày toàn bộ diện tích 1680 m² đất là tài sản của bà, do bà khai hoang vỡ hóa từ nhiều năm trở về trước. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà có quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Xét thấy, bà Chu Thị Q là thành viên hộ gia đình anh Vũ Quang P (Vũ Văn P1), bà Q có lời khai xác nhận là việc anh P1 kê khai, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 thì bà có được biết và đồng ý vì khi đó anh P1 là chủ hộ gia đình. Và khi đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không có khiếu nại, đề nghị gì về việc này. Do vậy toàn bộ diện tích đất trên là tài sản của hộ gia đình, được nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001, không phải tài sản riêng của bà Chu Thị Q. Vì vậy việc bà Q yêu cầu công nhận diện tích trên là tài sản riêng của bà là không có căn cứ, do vậy không được chấp nhận.

Do bà Chu Thị Q không yêu cầu xem xét tính pháp lý đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L cấp cho hộ anh Vũ Quang P năm 2001 nên Tòa sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết đối với vấn đề này. Thửa đất 1680 m² (thực tế đo đạc là 1.731,8m²) là tài sản chung hợp nhất của hộ gia đình anh Vũ Quang P, trong đó có bà Chu Thị Q nhưng bà Q không yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề về công sức đóng góp của anh P, bà Q trong khối tài sản này. Trường hợp bà Q tranh chấp với các thành viên hộ gia đình và yêu cầu chia tài sản chung sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Tại cấp phúc thẩm bà Chu Thị Q không xuất trình được các tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp, nên

không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét đối với kháng cáo của bà Q, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do đình chỉ kháng cáo của anh Vũ Quang P nên anh P phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bà Chu Thị Q là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P).

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hạng Thị M trả lại quyền sử dụng đất cho bà Q; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 33, 38, 59, 60, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 209, 210, 218, 219 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 147, 165, 227, 228, 244, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Hạng Thị M.

2.1. Buộc anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) và bà Chu Thị Q phải chia tài sản chung cho chị Hạng Thị Mỹ B hiện vật là quyền sử dụng diện tích 126,75m² (trong đó đất ở là 70m²; đất vườn là 56,75m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang; được tách từ tổng diện tích 1680m² (diện tích sử dụng thực tế là 1.731,8m²) do UBND huyện L cấp GCNQSD đất tại quyết định số 633 QĐ - CT(H), số vào sổ 01001 cho hộ ông Vũ Văn P1 ngày 11/10/2001.

Phần đất chia cho chị Hạng Thị M có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường 293; Phía Đông giáp đất ông V1; Phía T6 và phía Nam giáp đất anh P1 (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Trị giá tài sản chị Hạng Thị M được chia là: 645.125.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi năm triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng).

Giao cho chị M quản lý, sử dụng tài sản trên diện tích đất 126,75m² gồm 6 cây vải và 01 cây xoài. Nhưng chị M phải trả cho anh P1 trị giá cây trồng trên đất là 980.000 đồng (*Chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

2.2. Anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) và bà Chu Thị Q được quản lý, sử dụng diện tích 1.605,05m² (trong đó đất ở là 330m²; đất vườn là 1.275,05m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (được tách từ tổng diện tích 1680m² (diện tích sử dụng thực tế là 1.731,8m²) do UBND huyện L cấp GCNQSD đất tại quyết định số 633/QĐ - CT(H), số vào sổ 01001 cho hộ ông Vũ Văn P1 ngày 11/10/2001.

Thửa đất có tứ cận giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp đường 293 rộng; phía Đông giáp đất chị M và đất ông V1; phía Nam giáp đất ông L; phía Tây giáp đất ông T7 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Trị giá về quyền sử dụng đất anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) và bà Chu Thị Q được chia là: 4.552.575.000 đồng (*Bốn tỷ, năm trăm năm mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi năm đồng*).

Giao cho anh Vũ Văn P1, bà Chu Thị Q quản lý, sử dụng tài sản trên đất gồm: 01 nhà 2 tầng (nhà cấp 3 loại 2) trị giá 582.558.000 đồng, 01 bếp trị giá 18.558.000 đồng, 01 sân gạch trị giá 4.504.000 đồng; 01 mái tôn giá trị 11.680.000 đồng, 01 trái bếp trị giá 3.303.000 đồng, 01 sân bê tông trị giá 2.980.000 đồng, 01 hàng rào sắt trị giá 10.395.000 đồng, 01 nhà cấp 4 tạm loại 1 trị giá 83.720.000 đồng, 01 mái tôn giá trị 4.173.000 đồng; 12 cây vải thiều trị giá 744.000 đồng, 02 cây mít trị giá 706.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 2.306.000 đồng, 02 cây đào trị giá 424.000 đồng, 18 cây hồng xiêm trị giá 756.000 đồng, 01 cây ổi trị giá 235.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 727.042.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh P1, bà Q được hưởng là: 5.280.597.000 đồng (*Năm tỷ hai trăm tám mươi triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

2.3. Đối với phần diện tích biến động tăng lên sau đo đạc so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Vũ Văn P1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai để được xem xét, cấp giấy chứng nhận.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Chu Thị Q về việc yêu cầu công nhận diện tích 1.680m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 1.280m²) tại thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 766529 ngày 11/10/2001 cho hộ ông Vũ Văn P1 là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Q.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) về việc phân chia thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 84m² tại thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 400500 do UBND huyện L cấp ngày 22/5/2008 cho chị Hạng Thị M).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Chu Thị Q.
- Anh Vũ Văn P1 (Vũ Quang P) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận anh P đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008401 ngày 30/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia L1

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- CCTHADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương

